

Số: 1060 /TB-TMT-HĐQT

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA UBCKNN VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name*: **Công ty Cổ phần ô tô TMT**

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TMT

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Điện thoại/ *Telephone*: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: **Ông Bùi Quốc Công**

Chức vụ/ *Position*: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h Theo yêu cầu

Công ty cổ phần ô tô TMT xin trân trọng thông báo:

Ngày 29/07/2021 Công ty cổ phần ô tô TMT đã công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý II/2021, giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý II/2021 kết thúc ngày 30/06/2021.

Thông tin này được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 29/07/2021: <http://www.tmt-vietnam.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính;
- Báo cáo giải trình.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Bùi Quốc Công

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2021. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

1. Tình hình hoạt động kinh doanh tại Công ty quý II năm 2021 :

Đvt: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý II Năm 2021	Quý II Năm 2020	Số tiền	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	640.745.262.574	335.148.445.581	305.596.816.993	91%
2	Giá vốn hàng bán	585.673.674.301	303.783.616.456	281.890.057.845	93%
3	Lợi nhuận gộp BH và CCDV	55.071.588.273	31.364.829.125	23.706.759.148	76%
4	Doanh thu tài chính	2.749.939.069	1.221.025.039	1.528.914.030	125%
5	Chi phí tài chính	7.346.222.835	16.709.149.006	(9.362.926.171)	-56%
6	Chi phí bán hàng	18.961.746.795	6.279.120.281	12.682.626.514	202%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.521.580.666	8.611.263.694	7.910.316.972	92%
8	Lợi nhuận sau thuế	12.997.999.040	(32.152.342)	13.030.151.382	40.526%

Lợi nhuận sau thuế quý I/2021 đạt 12.997.999.040 đồng, tăng 13.030.151.382 VNĐ tương ứng 40.526% so với cùng kỳ năm 2020, nguyên nhân chủ yếu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty mẹ

- Doanh thu và giá vốn đồng thời tăng trưởng với mức tăng đồng đều ~ 93% giúp lãi gộp kinh doanh tăng 23,7 tỷ tương ứng 76%, nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu thị trường cao, công ty thực hiện chính sách thúc đẩy bán hàng. Ngoài ra, việc áp dụng triệt để NBĐ 57/2020/NBĐ-CP ngày 5/05/2020 đã giúp Công ty tăng tính cạnh tranh và lợi nhuận

- Chi phí tài chính quý I năm 2020 giảm 9,36 tỷ đồng, tương ứng giảm 56% chủ yếu do công ty tất toán nợ trước hạn các khoản nợ tại các Ngân hàng.

- Bên cạnh đó chi phí bán hàng tăng 12,6 tỷ tương ứng tăng 202% và chi phí quản lý tang 7,9 tỷ tương ứng với 92% nguyên nhân chủ yếu do công ty tiến hành chính sách thúc đẩy bán hàng, chú trọng tuyển nhân sự cấp cao nhằm giải quyết hàng tồn kho, cũng như chiến lược tăng thị phần.

2. Kết quả doanh thu 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty

Doanh thu bán hàng lũy kế 6 tháng đầu năm 2021 đạt 1.156 tỷ tăng 422 tỷ tương ứng với 57,49% so với cùng kỳ năm 2020. Lợi nhuận sau thuế đạt 20.713 tỷ đồng, tăng trưởng 1650,89% so với cùng kỳ năm ngoài do hoạt động sản xuất kinh doanh từ công ty mẹ

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến kết quả kinh doanh quý II năm 2021 của Công ty cổ phần ô tô TMT.

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.


Công ty cổ phần ô tô TMT
Bùi Văn Hữu



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính	2 - 21
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6-7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9-21

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.982.514.828.001	1.320.648.234.585
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.867.858.548	62.746.460.019
1. Tiền	111	V.01	18.867.858.548	62.746.460.019
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	148.938.000.000	3.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		148.938.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		231.962.196.794	150.936.602.195
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	54.655.328.050	42.070.090.772
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.578.663.069	8.319.555.279
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	14.925.262.000	27.941.441.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	156.263.725.939	74.066.297.408
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.482.164.277)	(1.482.164.277)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	21.382.013	21.382.013
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	1.521.485.011.043	1.078.466.965.160
1. Hàng tồn kho	141		1.524.903.676.384	1.081.885.630.501
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.418.665.341)	(3.418.665.341)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61.261.761.616	25.498.207.211
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	6.838.661.397	6.917.935.456
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		54.415.728.943	18.244.253.292
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.17	7.371.276	336.018.463
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		396.974.117.159	385.879.994.996
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100.000.000	110.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	100.000.000	110.000.000
II. Tài sản cố định	220		303.834.843.347	311.174.722.502
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	253.098.287.747	260.406.902.022
- Nguyên giá	222		425.265.658.742	424.431.783.149
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(172.167.370.995)	(164.024.881.127)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	50.736.555.600	50.767.820.480
- Nguyên giá	228		50.933.945.000	50.933.945.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(197.389.400)	(166.124.520)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	11.537.430.060	11.031.479.804
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.537.430.060	11.031.479.804
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	531.600	704.700
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.073.530	1.073.530
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(541.930)	(368.830)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		81.501.312.151	63.563.087.990
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	67.675.413.021	63.563.087.990
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269	V.14	13.825.899.130	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.379.488.945.160	1.706.528.229.581

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.941.534.396.310	1.289.232.775.617
I. Nợ ngắn hạn	310		1.852.680.748.483	1.218.328.053.117
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	1.335.942.377.473	672.155.779.861
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86.446.876.602	72.839.209.932
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	10.626.167.424	1.562.700.800
4. Phải trả người lao động	314		7.431.722.913	9.717.617.378
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	42.389.353.820	17.178.966.602
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	30.837.098.538	22.357.589.926
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	338.929.827.175	422.473.638.801
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		77.324.538	42.549.817
13. Quỹ Bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		88.853.647.827	70.904.722.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	0	0
4. Phải trả dài hạn về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	23.610.400.000	26.000.060.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	65.243.247.827	44.904.662.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		437.954.548.849	417.295.453.964
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	437.954.548.849	417.295.453.964
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.392.834.071	16.338.559.350
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.521.752.013	35.917.130.374
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		35.808.580.932	34.107.972.993
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		20.713.171.081	1.809.157.381
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		198.525	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.379.488.945.160	1.706.528.229.581

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

Phụ trách phòng
Tài chính Kế toán


Nguyễn Nghĩa Trung

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.156.755.546.682	734.510.840.971
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.665.412.647	9.752.272.727
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.155.090.134.035	724.758.568.244
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.050.765.012.866	652.253.037.373
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		104.325.121.169	72.505.530.871
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	2.760.918.370	1.248.755.166
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	18.992.855.345	34.772.920.054
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.930.130.515	34.772.920.054
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.06	35.379.966.052	14.842.292.543
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	27.989.862.160	21.300.324.439
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.723.355.982	2.838.749.001
12. Thu nhập khác	31	VI.07	1.950.444.804	27.624.664
13. Chi phí khác	32	VI.08	476.280.484	1.110.088.395
14. Lợi nhuận khác	40		1.474.164.320	(1.082.463.731)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.197.520.302	1.756.285.270
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	5.484.349.628	573.274.513
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		20.713.170.674	1.183.010.757
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		20.713.171.081	1.183.010.757
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(407)	0
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		562	32
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		562	32

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Bùi Đức Huy

Phụ trách phòng
Tài chính Kế toán

Nguyễn Nghĩa Trung

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế	
				Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	640.745.262.574	344.401.700.126	1.156.755.546.682	734.510.840.971
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	9.253.254.545	1.665.412.647	9.752.272.727
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	640.745.262.574	335.148.445.581	1.155.090.134.035	724.758.568.244
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	585.673.674.301	303.783.616.456	1.050.765.012.866	652.253.037.373
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.04	55.071.588.273	31.364.829.125	104.325.121.169	72.505.530.871
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	2.749.939.069	1.221.025.039	2.760.918.370	1.248.755.166
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	7.346.222.835	16.709.149.006	18.992.855.345	34.772.920.054
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.354.605.980	16.709.149.006	18.930.130.515	34.772.920.054
9	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	-
10	Chi phí bán hàng	25	VI.08	18.961.745.795	6.279.120.281	35.379.966.052	14.842.292.543
11	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	16.521.580.666	8.611.263.694	27.989.862.160	21.300.324.439
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.991.977.046	986.321.183	24.723.355.982	2.838.749.001
13	Thu nhập khác	31	V.06	1.658.564.304	2.452.028	1.950.444.804	27.624.664
14	Chi phí khác	32	V.07	236.275.484	823.170.911	476.280.484	1.110.088.395
15	Lợi nhuận khác	40		1.422.287.820	(820.718.883)	1.474.164.320	(1.082.463.731)
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.414.264.866	165.602.300	26.197.520.302	1.756.285.270
17	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	3.416.265.826	197.754.642	5.484.349.628	573.274.513
18	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(32.152.342)	-	1.183.010.757
19	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.997.999.040	20.713.170.674	20.713.170.674	-
20	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		12.997.999.131	20.713.171.081	20.713.171.081	-
21	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(91)	(407)	(407)	-
22	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		352	-	562	-
23	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		352	-	562	-

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Phụ trách phòng
Tài chính Kế toán

Người lập biểu



Tổng Giám đốc

Nguyễn Nghĩa Trung

Bùi Đức Huy

Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.278.311.672.970	755.223.799.434
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(823.092.343.519)	(454.239.123.654)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(58.557.828.469)	(36.043.082.806)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(18.036.476.661)	(35.861.280.774)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(204.718.556)	(1.808.985.704)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	18.586.805.555	39.871.611.941
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(210.729.109.782)	(78.878.267.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	186.278.001.538	188.264.670.986
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.486.761.116)	(10.681.078.481)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(139.919.276.000)	(4.050.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	350.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(24.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	89.877.541	975.721.371
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(166.816.159.575)	(13.405.357.110)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	913.957.150.769	504.593.205.257
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(977.379.070.975)	(672.025.490.279)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(63.421.920.206)	(167.432.285.022)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(43.960.078.243)	7.427.028.854
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	62.813.785.569	11.584.143.995
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.151.222	4.150.301
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	18.867.858.548	19.015.323.150

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

Phụ trách phòng
Tài chính Kế toán


Nguyễn Nghĩa Trung

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

Danh sách công ty con được hợp nhất gồm:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ tại ngày cuối kỳ</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	
			<i>Đầu kỳ</i>	<i>Cuối kỳ</i>
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp Ngọc Anh	Thôn 8 - Xã Hoàng Đồng - Huyện Hoàng Hoá - Thanh Hoá.	99,998%	0%	99,998%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải tích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách trả cổ tức của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán trong năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

15. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ hệ thống phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối năm, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nếu đến cuối năm kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong hệ thống.

Việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối năm phát sinh từ giao dịch bán hàng giữa các đơn vị trong nội bộ hệ thống sẽ làm cho giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cuối năm trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó. Trường hợp này sẽ phát sinh một khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”. Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này sẽ làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại, đồng thời làm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ của cả hệ thống. Do đó, kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong hệ thống phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính của các công ty con.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	8.028.534.065	306.054.119
Tiền gửi ngân hàng	10.839.324.483	62.440.405.900
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	0	-
Cộng	18.867.858.548	62.746.460.019
2 . Đầu tư ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a . Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	148.938.000.000	3.000.000.000
b . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	148.938.000.000	3.000.000.000

(*): Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Ban quản lý dự án 3	2.905.379.780	6.383.616.780
- Công ty CP đầu tư thương mại H&H Hà Nội	3.545.919.050	5.537.003.050
- Công ty CP Kinh doanh và dịch vụ số 8	4.913.963.859	0
- Công ty CP phân phối Sinotruck Việt Nam	3.479.993.530	429.993.530
- Công ty TNHH Tâm Trí Mạnh	2.844.839.780	0
- Công ty CP phân phối Sinotruck Việt Nam	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	36.965.232.051	29.719.477.412
Cộng	54.655.328.050	42.070.090.772

4 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu người lao động	-	-
Tạm ứng	35.317.849.046	9.955.632.893
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	107.726.214.273	48.069.865.364
Phải thu khác	13.219.662.620	16.040.799.151
Cộng	156.263.725.939	74.066.297.408

5 . Hàng tồn kho	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	97.430.508.611	357.102.024
Nguyên liệu, vật liệu	464.117.980.554	131.073.828.791
Công cụ, dụng cụ	4.606.205.908	4.975.956.451
Chi phí SXKD dở dang	59.318.218.351	81.106.000.956
Thành phẩm	560.163.428.457	457.008.919.010
Hàng hóa	101.214.975.276	112.349.981.359
Hàng gửi đi bán	238.052.359.227	295.013.841.910
Kho Bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.524.903.676.384	1.081.885.630.501

6 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

30/06/2021

01/01/2021

	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	7.371.276	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	336.018.463
Cộng	7.371.276	336.018.463

7 . Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Giá trị còn lại của ccde chờ phân bổ	6.838.661.397	6.917.935.456
- Các khoản khác	0	0
Cộng	6.838.661.397	6.917.935.456

8 . Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hệ thống biển hiệu quảng cáo	1.431.818.178	1.513.636.362
Thuê văn phòng	38.566.106.263	35.212.220.202
Chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng	0	0
Chi phí trả trước dài hạn khác	27.677.488.580	26.837.231.426
Cộng	67.675.413.021	63.563.087.990

9 . Vay và nợ thuế tài chính	01/01/2021	Trong năm		30/06/2021
	VND	Tăng	Giảm	VND
- Vay ngắn hạn	398.694.598.801	802.998.722.182	1.067.233.608.142	338.929.827.175
- Vay ngân hàng	383.079.945.708	802.782.028.275	1.052.685.246.142	337.646.842.175
+ Ngân hàng Agribank	-	0	0	0
+ Ngân hàng BIDV	314.360.106.047	433.379.297.022	528.443.269.909	219.296.133.160
+ Ngân hàng Vietinbank Hoàng Mai	-	-	-	0
+ Ngân hàng HDBank	54.567.980.543	29.894.088.978	79.455.900.411	5.006.169.110
+ Ngân hàng VP bank	5.289.988.738	225.332.781.790	327.567.838.957	107.525.045.905
+ Ngân hàng TPBank, c.n Hoàn Kiếm	-	0	0	0
+ Ngân hàng SHB	-	0	0	0
+ Ngân hàng Quân đội	-	5.819.494.000	0	5.819.494.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	0	0	0
+ Ngân hàng PVCombank	8.861.870.380	108.356.366.485	117.218.236.865	0
- Vay Khác	15.614.653.093	216.693.907	14.548.362.000	1.282.985.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
- Vay dài hạn	68.683.702.500	8.940.065.327	12.380.520.000	65.243.247.827
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	0	0	0	-
+ Ngân hàng PVCombank	11.000.000.000	0	5.500.000.000	5.500.000.000
+ Ngân hàng SHB	0	0	0	0
+ Ngân hàng VP Bank	57.683.702.500	8.940.065.327	6.880.520.000	59.743.247.827
Cộng	467.378.301.301	811.938.787.509	1.079.614.128.142	404.173.075.002

10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp	1.592.200.562	77.469.188
Thuế TTĐB	392.015.809	86.620.554
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế TNDN	5.776.349.134	496.718.062
Thuế thu nhập cá nhân	2.214.941.519	901.427.996
Thuế tài nguyên	450.000	465.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	650.210.400	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-

Các khoản phí, lệ phí	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	10.626.167.424	1.562.700.800
11 . Phải trả người bán	30/06/2021	01/01/2021
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	VND	VND
CHONGQING SHUGUANG PANT INDUSTRY CO.,LTD	12.138.000.000	12.174.750.000
CHONGQING SOKON MOTOR (GROUP) IMP&EXP CO.,LTD	263.766.814.891	47.252.101.692
SHANDONG KAMA AUTOMOBILE MANUFACTURING CO., LTD	42.591.779.600	42.720.733.950
WEICHAI SINGAPORE PTE.,LTD	-	-
SHANGDONG TANGJUN OULING AUTOMOBILE MANUFACTURE	51.410.080.759	21.457.770.773
GUANGXI QUINZHOU LISHUN MACHINERY CO.,LTD	87.540.909.311	54.189.457.675
SINOTRUK IMPORT & EXPRT CO., LTD	794.213.124.550	421.053.318.101
WUHAN DONGFENG FOREIGN TRADE CO.,LTD	-	-
Các đối tượng khác	84.281.668.362	73.307.647.670
Cộng	1.335.942.377.473	672.155.779.861
12 . Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	4.226.836.096	3.780.864.096
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	899.534.929	-
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	10.400.000
Phải trả vật tư tạm tính	-	-
Các khoản phải thu khác dư có	5.135.879.325	8.969.297.051
Các khoản phải trả khác	20.574.848.188	9.597.028.779
Cộng	30.837.098.538	22.357.589.926
13 . Nguồn vốn chủ sở hữu		
<i>a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>		
Xem chi tiết tại Phụ lục số 02		
<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	123.057.040.000
Tổng công ty công nghiệp ô tô Việt Nam	-	-
Ông Lê Tiến Phan	18.974.610.000	18.974.610.000
Ông Bùi Quốc Công	38.828.490.000	38.784.490.000
Các cổ đông khác	192.016.660.000	192.060.660.000
Cộng	372.876.800.000	372.876.800.000
<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>	30/06/2021	01/01/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	372.876.800.000	372.876.800.000
<i>d. Cổ phiếu</i>	30/06/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	37.287.680	37.287.680
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.287.680	37.287.680
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.877.980	36.877.980
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	409.700

+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	1.156.755.546.682	734.510.840.971
Doanh thu bán thành phẩm		
Doanh thu dịch vụ		
Cộng	1.156.755.546.682	734.510.840.971
2 . Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	144.249.011	
Giảm giá hàng bán	1.521.163.636	9.752.272.727
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	1.665.412.647	9.752.272.727
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	1.155.090.134.035	724.758.568.244
Doanh thu dịch vụ	0	0
Cộng	1.155.090.134.035	724.758.568.244
4 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng bán	1.050.765.012.866	652.253.037.373
Cộng	1.050.765.012.866	652.253.037.373
5 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	94.614.615	1.248.755.166
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.666.303.755	-
Khác	-	-
Cộng	2.760.918.370	1.248.755.166
6 . Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	18.930.130.515	34.772.920.054
Chi phí tài chính khác	62.724.830	0
Cộng	18.992.855.345	34.772.920.054
7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	5.484.349.628	573.274.513
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.484.349.628	573.274.513

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.713.170.674	1.183.010.757
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-407	0
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	20.713.171.081	1.183.010.757
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	36.877.980	36.887.980
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.877.980	36.877.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	562	32

9. Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm năm 2021 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh năm 2020, cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Biến động VND	Biến động %
DT thuần về bán hàng và cedv	1.155.090.134.035	724.758.568.244	430.331.565.791	59,38%
Giá vốn hàng bán	1.050.765.012.866	652.253.037.373	398.511.975.493	61,10%
LN gộp về bán hàng và cedv	104.325.121.169	72.505.530.871	31.819.590.298	43,89%
Doanh thu hoạt động tài chính	2.760.918.370	1.248.755.166	1.512.163.204	121,09%
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	-			
Chi phí tài chính	18.992.855.345	34.772.920.054	(15.780.064.709)	-45,38%
Chi phí bán hàng	35.379.966.052	14.842.292.543	20.537.673.509	138,37%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.989.862.160	21.300.324.439	6.689.537.721	31,41%
Lợi nhuận khác	1.474.164.320	(1.082.463.731)	2.556.628.051	-236,19%
Lợi nhuận trước thuế thu nhập DN	26.197.520.302	1.756.285.270	24.441.235.032	1391,64%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.713.170.674	1.183.010.757	19.530.159.917	1650,89%
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	20.713.171.081	1.183.010.757	19.530.160.324	1650,89%
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	(407)	-	(407)	

Người lập



Bùi Đức Huy

PT P.Tài chính kế toán



Nguyễn Nghĩa Trung

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2021

